

MẠC CỬU VÀ CHÚA NGUYỄN

Nguyễn Hữu Phước

NGƯỜI TÀU ĐẾN VÙNG ĐỒNG NAI – CỬU LONG TỪ LÚC NÀO?

Trong bài Chữ Việt gốc Tàu, phần Chữ Việt Tàu (tập san Dòng Việt số 20) chúng tôi đã có trả lời cho câu hỏi bên trên. Xin tóm tắt lại để làm phần nhập cho bài về Mạc Cửu và nhà Nguyễn.

Đợt di dân quan trọng nhất của người TH vào VN xảy ra vào thế kỷ 17. Sau khi người Mãn Châu chiếm và cai trị toàn lãnh thổ TH và lập nên Nhà Thanh (1644-1911), có một số cựu thần nhà Minh không chịu đầu hàng; một số thương gia không hợp tác. Họ lập phong trào “Bãi Mãn Phục Minh”. Địa bàn hoạt động của họ mạnh nhất ở các tỉnh giáp giới với VN.

Vào năm 1679, một số cựu thần khác của nhà Minh tìm cách trốn khỏi TH. Trong số này có:

Dương Ngạn Địch (cựu Trấn Thủ một số quận thuộc Quảng Tây) và **Trần Thượng Xuyên** (còn có tên là Trần Thắng Tài) cựu Trấn Thủ một số quận thuộc Quảng Đông) dẫn thuộc hạ (khoảng 3000 quân lính, gồm đa số là người Quảng Đông và Phúc Kiến (Trung Hoa = TH), và hơn 50 chiến thuyền) đến Tư Dung và Đà Nẵng tạm trú và xin theo Chúa Nguyễn. Rất ngại sự có mặt của nhóm người TH này ở Thừa Thiên (nơi có phủ chúa) và vùng lân cận, Chúa Nguyễn đã cho họ vào miền Đồng Nai, Cửu Long cư trú, mặc dầu vùng này còn thuộc Chân Lạp. [(Vào khoảng thập niên 1650-60 vua Chân Lạp đã chịu thần phục Chúa

Nguyễn. Nhóm Trần Thượng Xuyên vào lập nghiệp ở vùng “Cù Lao Phố” (Biên Hòa ngày nay. Nhóm Dương Ngạn Địch và phó tướng của y là Huỳnh Thắng vào cửa Tiền Giang, đi ngược lên và dừng lại lập nghiệp ở vùng Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang ngày nay)].

Trong lúc đó vào khoảng 1671, một thanh niên tên **Mạc Cửu** (người QĐ), vốn là một thương buôn, đã đến phía Đông Nam Chân Lạp với mấy trăm tùy tùng, được phép vua Chân Lạp (Cam bốt, Cambodia, hay Kampuchia) cho khai thác vùng bờ biển gần Phú Quốc. Sau đó Mạc Cửu đến mở mang vùng Hà Tiên (ngày nay). Tuy còn trẻ nhưng Mạc Cửu rất thành công trong việc mở mang vùng Hà Tiên, sau khi chiêu mộ thêm nhiều người TH (cùng hoặc khác tiếng nói) và cả người VN và người Cam Bốt. Vùng Hà Tiên trở nên một khu tự trị phồn thịnh.

Ngoài người TH gốc Quảng Đông và Phúc Kiến, còn có rất nhiều người TH gốc Triều Châu (Tiều) lẫn lộn trong ba nhóm người trên. Nhóm Triều Châu đông nhất, thuộc nhóm Mạc Cửu.

Những nhóm dân Trung Hoa mới này có biệt danh là người “Minh Hương” hay người trung thành với nhà Minh của Trung Hoa.

Trong bài này chúng tôi tìm hiểu về Mạc Cửu và sự liên hệ giữa ông ta (và dòng họ) với nhà Nguyễn qua một ít sách vở rất hạn hẹp mà chúng tôi có trong tủ sách ở nhà.

Hầu hết các quyển sử của Việt Nam đều ghi nhận là Mạc Cửu xin và được Chúa Nguyễn chấp thuận sự thần phục vào năm 1708, và được chúa Nguyễn Phúc Chu phong chức Tổng binh trấn Hà Tiên (6) và được phong tước Cửu Ngọc Hầu . Lãnh địa Hà tiên do đó trở thành một phần của Việt Nam.

MỘT ÍT CHI TIẾT VỀ ĐỊA DANH HÀ TIÊN

Ngày nay, Hà Tiên là tên của một thị xã nằm trên bờ vịnh Thái Lan, giáp giới với Chân Lạp (Kampuchia). Đối diện với Hà Tiên, nhìn về phía tây (phía biển) là đảo Phú Quốc. Vùng Hà Tiên Phú Quốc ngày nay được coi là một trong những trung tâm du lịch thu hút nhiều du khách ở Việt Nam.

Ngược dòng lịch sử:

- Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa (1954- 75), và dưới thời Pháp thuộc 1867-1945/54, Hà Tiên là một trong 21 tỉnh của Nam Phần Việt Nam (thời Pháp thuộc, và trước nữa còn có tên Nam Kỳ).

- Dưới thời Minh Mạng – Tự Đức, Hà Tiên cũng là tên một tỉnh trong Nam Kỳ Lục Tỉnh (gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên). Như vậy tỉnh Hà Tiên thời điểm này (1/6 của miền Nam), lớn hơn tỉnh Hà Tiên thời Pháp hay thời Việt Nam Cộng Hòa (1/21 của miền Nam) nhiều lắm.

- Dưới thời Gia Long, Hà Tiên là tên chỉ một trong năm trấn của miền Đông Nai: Biên Trấn (Biên Hòa), Phan Trấn (Gia Định), Vĩnh Trấn (Vĩnh Long/An Giang) và Hà Tiên Trấn (9).

- Khi chúa Nguyễn cho Mạc Thiên Tích kế nghiệp cha (1735), ít lâu sau Mạc Thiên Tích đã mở rộng vùng Hà Tiên của cha đến tận vùng Cà Mau và sau này vua Chân Lạp còn nộp thêm cho chúa Nguyễn nhiều vùng đất nữa dưới thời Mạc Thiên Tích. Ở thời điểm lúc đó có thể nói vùng Hà Tiên bao gồm cả Hậu Giang ngày nay.

- Khi chúa Nguyễn Phúc Chu phong cho Mạc Cửu làm Tổng Binh Hà Tiên Trấn, thì Hà Tiên chỉ gồm một vùng quanh thị xã Hà Tiên hiện nay, một số thôn xã mới thành lập, nhưng đất rộng người thưa (tận vùng Sóc trăng Cà

Mau), và một phần đất nhỏ khác, nay đã trả lại cho Kampuchia.

- Vì vấn đề đo đạc ngày xưa không chính xác, và sử sách cũng không ghi rõ biên giới của những địa danh, nên không thể nào xác định được lãnh thổ Hà Tiên của từng giai đoạn lịch sử. Có điều khá chắc chắn là địa danh Hà Tiên có một thời đã bao gồm cả miền Hậu giang, nên có một vài nơi trong thơ văn có nói đến ba chữ Hà Tiên Quốc chắc không phải là quá thối phồng.

Ngoài ra có thể xác định là vùng Hà Tiên (gần biên giới Việt Nam Kampuchia) và những vùng phụ cận thuộc lãnh thổ của cả hai quốc gia, ngày xưa, từ giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX là một vùng có nhiều trận chiến giữa bốn thế lực: Việt Nam (nhà Nguyễn Tây Sơn, và nhà chúa Nguyễn Phúc), Chân Lạp, và Thái lan. Mạc Cửu và dòng họ, dù muốn hay không, cũng đã bị lôi cuốn vào những cuộc tranh chấp này. Có một thời gian dài họ Mạc Cửu cũng như Mạc Thiên Tích đã phải sống kiếp sống tỵ nạn bên Thái Lan (Thiên Tích chết trên đất Thái).

MẠC CỬU VÀ HÀ TIÊN

Mạc Cửu (1655-1735) người gốc Lô Châu (Quảng Đông) tuy không có làm quan cho nhà Minh, nhưng không đồng ý với sự cai trị của nhà Thanh. Vào năm 1680 ông đã đem gia quyến và bộ thuộc sang Chân Lạp sinh sống. Tuy tuổi còn nhỏ, nhưng không hiểu bằng cách nào, ông được vua Chân Lạp phong là Ốc nha vùng Lũng Kỳ (chức Ốc nha này phải chăng là tương đương với quận trưởng của Việt Nam?). Vùng này hiện thuộc lãnh thổ Kampuchia, không xa biên giới Việt Nam – Kampuchia.

Học giả Trương Minh Đạt, sau khi xét qua về hoàn cảnh lịch sử của Chân Lạp lúc ấy và dựa theo lời nói trong bài tựa của quyển *Hà Tiên Thập Vịnh* của Mạc Thiên Tích thì Mạc Cửu, trở lại Chân Lạp và đến mở mang vùng Hà Tiên

(lúc đó gọi là Mang Khảm) vào khoảng năm 1700 ^{**}(8). Sau một thời gian mở mang và bình định, và để tránh áp lực của Thái Lan, Mạc Cửu đem vùng này, dâng cho chúa Nguyễn và xin thần phục. Ông được chúa Nguyễn Phúc Chu (trị vì từ 1691 đến 1725) phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên vào đời Hiến Tông Hoàng đế năm thứ 17 (sử biên niên theo niên hiệu vua Lê).

[^{**} Mạc thị gia phả (do một văn nhân thân cận gia đình họ Mạc) viết xong năm 1818, ghi là Mạc Cửu dâng đất năm 1714. Nhưng đa số các sử sách khác của thế kỷ XIX như Đại Nam thực lục tiền biên, năm 1884, Đại Nam liệt truyện tập I, năm 1852 (2), và quyển sử của nhà Nguyễn Gia Định Thành thông chí, viết năm 1820, (tác giả là Trịnh Hoài Đức, một quan viên của triều Nguyễn), và những quyển sử, sách khác của thế kỷ XX như Nguyễn Phước tộc thế phả (1995), Trần Trọng Kim (1925), Phan Khoan (1969) v.v. đều ghi nhận sự thần phục và dâng đất xảy ra vào 1708) (8)]

Mạc Cửu với tư cách tông trấn đã tiếp tục cai trị vùng đất Hà Tiên cho đến khi ông mất vào năm 1735.

CHÚA NGUYỄN VÀ CÁCH ĐẶT TÊN DÒNG HỌ MẠC.

Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên và Mạc Cửu là ba người Minh hương có công lớn trong việc phò giúp chúa Nguyễn trong việc mở mang và bình định bờ cõi Việt Nam ở vùng Đồng Nai (họ Dương và họ Trần) và vùng đồng bằng Cửu long (họ Mạc). Họ Mạc được chúa Nguyễn chú trọng đặc biệt và có vẻ tin dùng và “tin yêu” (5) hơn qua sự ban ơn tụy tượng trưng, nhưng hàm chứa danh dự to lớn: cách đặt tên theo truyền thống của chúa Nguyễn. (Chúa Nguyễn Hoàng dùng chữ “phúc” làm chữ lót cho các thế hệ tiếp của mình).

Về họ Mạc:

“Chúa Nguyễn Phúc Chu ... cho thêm bộ “áp” (𠃉) vào chữ Mạc để chỉ họ của người bầy tôi này, tuy cũng đọc là Mạc (莫 𠃉) nhưng viết khác với họ Mạc (莫) của Mạc Đăng Dung (莫 登 庸) là một bầy tôi phản loạn.” (5)

Chúa Nguyễn Phúc Chu còn đi sâu hơn nữa: ban thường cho họ Mạc một phương pháp đặt tên cho con cháu để khi đọc tên, có thể nhận ra vai vế thân tộc:

- Chữ lót thì dùng phương pháp “thất diệp phiên hàn”, dùng bảy chữ “**thiên** (天), **tử** (子), **công** (公), **hậu** (侯), **bá** (伯), **tử** (子), **nam** (男)” để dùng làm chữ lót cho những thế hệ kế tiếp của Mạc Cửu. Thế hệ tiếp theo chữ Nam sẽ bắt đầu lại bằng chữ “thiên” và cứ thế tiếp tục mãi.

- Tên chánh của các thế hệ sẽ dùng năm chữ thuộc ngũ hành tương sinh (**kim** (金), **thủy** (始), **mộc** (木), **hỏa** (火), **thổ** (土)) để đặt tên (phải viết chữ Hán mới thấy các chữ này, còn viết theo chữ Hán Việt, tức chữ quốc ngữ âm giọng đọc Hán Việt thì không thể nào phân biệt hay nhận ra các “bộ” của chữ Hán được).

Con của Mạc Cửu là Mạc Tứ.

“Chữ **Tứ** viết theo Hán tự (賜) gồm bộ bối (貝) và chữ dịch (易). Áp dụng phương pháp *thất diệp phiên hàn*, ông Mạc Cửu đã dùng chữ Thiên làm chữ lót cho con, và đem bộ kim (金) thay bộ bối (貝) trong tên chánh của người con này. Do đó Mạc **Tứ** (莫 𠃉 * 賜) đã trở thành Mạc **Thiên Tích** (莫 𠃉 * 天 錫).” (5)

*(Vì bản gỗ không có chữ Mạc với bộ ếp viết chung vào một ô, nên đành phải gõ chữ Mạc 莫 và bộ ếp 冫 rời ra vậy).

Do theo phương pháp đặt tên đó chúng ta thấy như sau về các thế hệ của họ Mạc, mỗi thế hệ dùng một hay vài người làm ví dụ:

Mạc **Thiên** Tích (con Mạc Cửu)

Mạc **Tử** Thiêm 添 (?), Mạc **Tử** Duyên 沿 (?), Mạc **Tử** Sanh 溼 (?) (Con Mạc Thiên Tích; chữ tử này có nghĩa là con; trong các chữ Thiêm, Duyên, và Sanh đều có bộ “thủy” 氵 (?)) (5).

Mạc **Công** Du, Mạc **Công** Tài, Mạc **Công** Thê v.v. (cháu nội của Thiên Tích; Du và Tài là con của Tử Sanh, và Thê là con của Tử Thiêm; Tài và Thê là anh em chú bác, ngang vai vế; trong các chữ Du (柚), Tài (材), và Thê (棲 ?) đều có bộ mộc).

Mạc **Hầu** Lâm (Cháu cố Thiên Tích, con của Công Du).

Mạc **Bá** Bình (chắt của Thiên Tích, con của Hầu Lâm)

Mạc **Tử** Khâm (cháu chắt cố của Thiên tích; chữ tử này viết và đọc y như chữ tử bên trên, nhưng có nghĩa là tước thứ tư trên Nam tước; con của Bá Bình)

Mạc **Nam** Lan (cháu đời thứ bảy của Thiên tích, con của Tử Khâm).

Chú thích #1. [(Trong sách của giáo sư Nguyễn Ngọc Huy không có các chữ Hán. Chúng tôi (N H Phước) nhìn mặt chữ và gõ thêm vào, không chắc về sự chính xác (?), nếu sơ sót xin quý vị Hán Học sửa dùm, xin đa tạ trước, vì tôi không biết chữ Hán)].

Chú thích #2. [(Sau này khi Minh Mạng lên kế ngôi của Gia Long, Ông làm ra một bài *đế hệ thi* để đặt tên cho các con cháu của chính ông; và 10 bài *phiên hệ thi*, dùng cho cách đặt tên của mười vị hoàng tử anh em (đều là con của vua Gia long. Những chữ của bài *đế hệ thi* như sau:

Miên Hồng Ưng Bửu Vĩnh
Bảo Quý Định Long Trường
Hiền Năng Cam Kế Thuật
Thế Thoại Quốc Gia Xương

Những chữ này là những chữ đầu (hay gọi là chữ lót trước tên chánh) dùng cho tên chánh của những người cùng thế hệ của con cháu vua Minh Mạng. Lẽ dĩ nhiên tất cả đều có họ là Nguyễn Phúc (N P). Nói khác đi, tất cả các con của vua Minh Mạng đều bắt đầu bằng chữ Miên như Nguyễn Phúc Miên Tông (sau này là vua Thiệu Trị), N P Miên Thẩm (tước phong Tùng Thiện Vương), N P Miên Trinh (tước phong Tuy Lý Vương). Hai người sau không có làm vua, chỉ được phong tước Vương, nhưng không có quyền hành gì (nhưng rất nổi danh về thi văn).

Ngoài ra vua Minh Mạng còn làm một bài *Ngự chế Mạng danh thi* gồm hai chục chữ (tất cả đều có bộ nhật trong chữ Hán) để đặt tên cho các vị vua nối ngôi sau này. Cách đặt tên này đòi hỏi các vua sau cũng có Hán học, tuy phức tạp nhưng giúp cho việc nhận vai vế dễ dàng hơn (với điều kiện là phải rành Hán học và biết thứ tự của bài *đế hệ thi* và những bài *phiên hệ thi*).

Nhưng Minh Mạng muốn mà trời không cho, mặc dầu ông vua theo lý thuyết là “thiên tử” (con trời). Dòng dõi mới tới thế hệ với tên có chữ Vĩnh (Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy tức vua Bảo Đại) thì *đế hệ* nhà Nguyễn với 7 *thế hệ* (Gia Long, Minh Mạng, và 5 thế hệ theo câu đầu của bài *đế hệ thi*), và gồm 13 *ông vua* (nếu kể luôn vua Dục Đức, chỉ làm vua có 3 ngày) thì chấm dứt.

Con lớn của Vĩnh Thụy là Bảo Long còn theo cách đặt tên trong bài thơ này.

Nhưng không hiểu vì sao vua Duy Tân (Nguyễn Phúc Vĩnh San) lại dùng chữ Vĩnh San làm họ cho các con mình (như George Vĩnh San); lúc đó Ông đã bị Pháp đày qua đảo Reunion dưới danh hiệu Hoàng tử Vĩnh San. Việc dùng Vĩnh San làm họ là quyết định của Hoàng tử Vĩnh San hay vì sự kém hiểu biết của những người ghi sổ bộ Pháp, nhưng Ông không cải chính?

Vì chữ quốc ngữ thay thế chữ Hán làm chữ viết chính thức cho Việt Nam, và những thế hệ sau không rành chữ Hán nữa, nên những người trong hoàng tộc Nguyễn không biết có bao nhiêu người còn giữ được truyền thống này.]

MẠC THIÊN TÍCH VÀ CHÚA NGUYỄN.

Mạc Thiên Tích (1718-1780). Ông là con bà Bùi Thị Lãm, người Biên Hòa (2). Bà là người vợ kế của Mạc Cửu, người vợ đầu không có con trai). Thiên Tích hú danh là Tông, còn có tên là Mạc Tứ, tên hiệu là Sĩ Lân, nghệ danh là Sĩ Lân Thị. Ông đã chánh thức đổi tên từ Mạc Tứ sang Mạc Thiên Tích như đã nói bên trên. Năm 1735 ông được chúa Nguyễn cho nối nghiệp cha, với chức vụ Hà Tiên Trấn Đại Đô Đốc, tước phong là Tông Đức Hầu (do hú danh đầu tiên của ông). Vợ ông cũng là một người Việt Nam (4).

Ông đã giúp chúa Nguyễn trong việc phòng giữ vùng Hà Tiên khỏi sự xâm lăng của Thái Lan, Chân Lạp và những nhóm cướp biển, và mở mang kinh tế vùng này.

Năm 1756 ông còn thi hành nhiệm vụ của một đặc sứ và giúp chúa Nguyễn mở rộng lãnh thổ miền Cửu long. (Sau khi vua Chân Lạp là Nặc Nguyên thần phục chúa Trịnh, chúa Nguyễn đã cử Nguyễn Cư Trinh đem binh chinh phạt.

Nặc Nguyên thua chạy đến vùng Hà Tiên xin Thiên Tích cho tạm cư. Thiên Tích thuyết phục Nặc Nguyên theo về hàng phục chúa Nguyễn. Nặc Nguyên nghe theo. Vua Chân Lạp dâng đất Tầm Bôn (vùng Tân An), và Lô Lạp (vùng Gò công) để tạ ơn. Thiên Tích đã đưa Nặc Nguyên trở về ngôi vua ở Chân Lạp.

Năm sau, Nặc Nguyên chết, hoàng tộc Chân Lạp lại tranh giành ngôi vua. Con Nặc Nguyên là Nặc Tôn xin Thiên Tích trợ lực. Thiên Tích, với sự chấp thuận của Võ Vương (người đầu tiên trong dòng họ Nguyễn Hoàng, xưng vương) đã giúp cho Nặc Tôn lên ngôi. Nặc Tôn dâng cho Võ Vương vùng Kampong Luôn, (phía bắc của Hà Tiên). Vùng này được có tên Việt Nam là Tầm phong long (2).

[(*Chú thích*: Tầm phong luông hay Tầm phong long là một địa danh thuộc Châu Đốc. Tiếng Khmer: Kampong Luôn (hay Kompong Luon, Kampong = vùng nước, Luôn hay Luon = vua) = nghĩa là bờ sông có vua đến (“bến vua” hay “bến ngự”). Ngày xưa nơi nào vua Chân Lạp (Kampuchia = Kp) ghé ghe (thuyền) nghỉ ngơi, người Chân Lạp (Khmer) gọi nơi đó là Kampong Luôn.

Về địa lý, địa danh *Kampong Luôn* hay *Tầm phong long* là một vùng rất rộng trải dài từ Vĩnh Long - Sa Đéc đến khỏi Long Xuyên - Châu Đốc, sang đất Kampuchia ngày nay. Như đã nói, vào thế kỷ 18, vua Chân Lạp (Nặc Tôn) dâng vùng đất này cho VN. Vì vậy một vùng đất gần biên giới VN/Kp có tên là Tầm phong long. Sau nay Tầm phong long đổi thành Hồng ngự, tên một quận thuộc tỉnh An Giang.

Trong quyển Sài Gòn Tạp pín lù (một quyển sách kể nhiều chuyện liên quan đến Sài Gòn ngày xưa, không phải là sách nghiên cứu) ông VHS có kể rằng vùng đất quanh cột cờ Thủ Ngũ (mũi đất ở ven sông Sài Gòn, có biệt danh là Point des blagueurs = mũi tán dóc) ngày xưa còn gọi là “Kampong Luông” vì “ngày trước phó vương Đàng Thỏ thường ra tắm sông nơi này”(10, trang 392) (xưa dân ta

gọi người Khmer là Thổ hoặc Đàn Thổ hay Đàng Thổ (?). Nếu chuyện này đúng, thì địa danh Tầm phong long phải bắt đầu từ vùng Sài Gòn, chứ không phải từ Vĩnh Long.]]

CON CHÁU MẠC THIÊN TÍCH VÀ NHÀ NGUYỄN

Con cháu họ Mạc còn được tiếp tục làm quan cho Chúa Nguyễn, Nguyễn Vương và triều đình nhà Nguyễn cho đến năm 1829 (đời vua Minh Mạng), trừ một thời gian gián đoạn ngắn trong khoảng 1809-1816. Sau đây là vài sự kiện sơ lược về việc gián đoạn này.

Năm 1780 Thiên Tích mất, con là Mạc Tử Sanh và kế đó là Mạc Tử Thiêm, liên tiếp thay nhau làm trấn thủ Hà Tiên. Từ năm 1807 Mạc Công Du (con trưởng của Mạc tử Sanh) được làm quyền Trấn thủ Hà tiên trong khi chú là Tử Thiêm được đi sứ ở Thái Lan.

Năm 1809 (Gia long năm thứ 8) Mạc Tử Thiêm chết, Mạc Công Du, theo lẽ được cử thay thế. Nhưng Công Du vào lúc ấy vừa bị triều đình giáng chức (vì một vụ án liên hệ đến việc bán người hầu của một quan viên lớn khác), trong khi Mạc Công Tài (con của Mạc Tử Thiêm) lại còn nhỏ, nên triều đình cử người (không phải họ Mạc) làm trấn thủ Hà Tiên cho đến năm 1816. Trong lúc đó vào năm 1813 vụ án vụ án của Công Du được sáng tỏ, nên Công Du được triều đình phong chức Phó sứ của phái bộ ngoại giao đi công cán ở Thái lan.

Năm 1816 Mạc Công Du được phong chức Hiệp Trấn Hà Tiên (Phó Trấn thủ, dưới quyền của Trấn thủ Trương Phúc Giáo). Năm 1818 được thăng chức Trấn thủ Hà Tiên. Công Du cai trị Hà Tiên trấn cho đến năm 1829.

Dưới đời vua Minh Mạng, họ Mạc không còn cai trị Hà Tiên nữa, vì một số các con cháu họ Mạc, đã nhận lãnh

quan chức từ Lê Văn Khôi và do đó bị xem như dính líu tới việc Lê Văn Khôi nổi loạn chống lại triều đình.

MẠC THIÊN TÍCH VÀ CHIÊU ANH CÁC.

Ngoài công lao về đối ngoại, trị an, bảo vệ và bành trướng lãnh thổ, Mạc Thiên Tích còn góp phần rất lớn trong lịch sử văn học Việt Nam. Ông lập ra Chiêu Anh Các và để lại nhiều bài thơ chữ Hán và chữ Nôm.

Chiêu Anh Các (ngôi nhà có gác lầu dùng mời gọi những người tài năng) là nơi tụ tập những văn thi nhân để làm thơ xướng họa về những cảnh đẹp của Hà Tiên do chính Thiên Tích dùng làm đề tài cho những bài thơ. Những bài thơ bằng chữ Hán này được ghi lại, cùng với những bài họa của các văn nhân trong thi đàn, trong tập thơ mang tên Hà Tiên Thập Vịnh. Quyển này, in ra năm 1737, có 320 bài thơ gồm nhiều tác giả trong đó có Mạc Thiên Tích. Ông chọn đề (như tên tựa của mười cảnh đẹp). Các văn nhân (gồm một số người Hoa thuộc hai tỉnh Quảng đông và Phước Kiến ở Trung quốc, và một số văn gia vùng Thuận Quảng (chỉ miền thủ phủ Việt Nam) kể cả một số quan lại của chúa Nguyễn dùng các đề tài ấy mà xướng họa.

Mười bài thơ đó có tên tựa sau đây, mỗi bài tả một cảnh đẹp của Hà Tiên.

Kim Dữ Lan Đào (Đào Kim Dữ ngăn sóng)
Bình San Diệp Thúy (Bình San xanh lớp lớp)
Tiêu tự hiểu chung (Chuông sớm chùa Tiêu)
Giang Thành Dạ Cổ (Trống đêm Giang Thành)
Thạch Động Thôn Vân (Hang đá nuốt mây)
Châu Nam Lạc Lộ (Cò đậu Châu Nam)
Đông Hồ Ấn Nguyệt (Trăng soi Đông Hồ)
Nam Phố Trùng Ba (Bãi Nam lạng sóng)
Lộc Trí Thôn Cư (Làng xóm Lộc trí)
Lư Khê Ngư Bạc (Bến cá Lư Khê).

Sau đây là bài Tiêu tự hiểu chung, (bằng chữ Hán, do thi sĩ Đông Hồ dịch âm Hán Việt và dịch lại tiếng Việt, cũng dùng cùng thể thơ.

Chuông sớm chùa Tiêu
Lác đác trời tàn nhạt ánh sao
Chuông chùa đưa vắng tiếng đưa vào.
Mơ màng cõi tục người tiên lẫn,
Đồng vọng bờ cây bến nước xao.
Hạc để tiếng vương cành gió thoảng,
Quạ đưa lời gọi ngọn trăng cao.
Gối nghiêng giấc tĩnh cơn mơ mộng
Sớm giục canh gà tin khát khao. (4)

Năm 1960 nhờ sự tìm học và nghiên cứu, thi sĩ Đông Hồ công bố khám phá của mình trong một buổi thuyết trình (ở câu lạc bộ Văn Hóa ở Sài Gòn) là Chiêu Anh Các đã có để lại một tập thơ bằng chữ nôm mang tựa đề *Hà Tiên quốc âm thập vịnh*:

[(Điều đáng cho chúng ta thán phục, đáng cho chúng ta ca tụng từ trước đến nay và mãi mãi về sau là thi phái Chiêu Anh Các Hà Tiên đã để lại cho chúng ta áng văn chương Nôm giá trị không ít)]

Ông Trương Minh Đạt, tác giả quyển Nhận thức mới về đất Hà Tiên (8), trích câu trên từ quyển Đăng đàn (Nxb Mặc Lâm, 1970) của thi sĩ Đông Hồ. Thi sĩ Đông Hồ nhờ sự khám phá này, đã được trường Văn Khoa (Viện Đại Học Sài Gòn) mời giảng dạy cho chúng chỉ Văn chương quốc âm, từ niên khóa 1964-65.)] (8)

Mạc Thiên Tích dùng đề tài và vần của mười bài thơ Hà Tiên thập vịnh viết ra mười một bài thơ đường luật (thất ngôn bát cú) bằng chữ nôm. Mỗi bài cho một cảnh, và thêm một bài tổng vịnh về tất cả mười cảnh đẹp đó.

Hà Tiên quốc âm thập vịnh là một tập thơ gồm gồm có 422 câu, trong đó có 334 câu theo thể song thất lục bát, và 88 câu thất ngôn (của mười một bài đường luật). Các câu thơ được sắp xếp như sau: Mỗi cảnh bắt đầu bằng một số câu song thất lục bát và kết thúc bằng một bài đường luật. Vần điệu của mỗi bài liên tục nhau, không thể sắp lộn các cảnh đẹp được.

Sau đây là trích dẫn của một vài câu song thất lục bát nói về Giang thành (4):

Nỗi buồn vui mặc lòng nhộn nhã
Gối chưa êm chưa hả sự lòng
Gió đưa mấy tiếng thần chung
Lóng tai nghe lọt bên lòng vui vơi

Và đây là bài thơ *tổng vịnh* mười cảnh đẹp theo thể thất ngôn bát cú:

Mười cảnh Hà Tiên rất hữu tình
Non non nước nước gấm nên xinh
Đông hồ, Lộc trĩ luôn dòng chảy
Nam phố, Lư khô một mạch xanh
Tiêu tự, Giang thành chuông trống ỏi
Châu nham, Kim dữ cá chim quanh
Bình san, Thạch động là rường cột
Sừng sừng muôn năm cũng để dành.

[(Trích dẫn bên trên do tác giả Nguyễn Q. Thắng (4) ghi lại từ quyển Văn học miền Nam – Văn học Hà Tiên(Nxb Quỳnh Lâm, 1970) của thi sĩ Đông Hồ)].

PHẦN KẾT

Tóm lại Người Minh hương nói chung, và dòng dõi họ Mạc nói riêng, đã góp phần quan trọng trong việc mở mang bờ cõi của Việt Nam. Riêng họ Mạc, ngoài việc góp sức vào việc trị an, đối ngoại và chống xâm lăng, còn để lại một số vốn văn hóa chữ Hán và chữ Nôm cho lịch sử văn học

Việt Nam. Kể từ Mạc Thiên Tích trở về sau, có thể nói con cháu họ Mạc đã là người Việt Nam (mẹ và vợ của Mạc Thiên Tích là người Việt Nam.)

Nói khác đi, người Minh hương, ở những thế hệ sau, đã góp phần trong việc kiến quốc cho Việt Nam trong nhiều lãnh vực quân sự, chính trị, văn hóa. Những ví dụ điển hình có thể kể ra như Ngô nhân Tịnh, Trịnh Hoài Đức, Phan Thanh Giản v.v. (Xin xem Người Minh hương: Thế lực chánh trị và kinh tế trong bài Tiếng Việt gốc Tàu, trong Dòng Việt số 20).

Có thể nhìn vào thế hệ một rười, và thế hệ thứ hai của dân Việt ở Hoa kỳ. Các con cháu của dân Mỹ gốc Việt (như dân Pháp gốc Việt, dân Úc gốc Việt, và những nơi khác trên thế giới) cũng đang góp phần quan trọng vào đời sống của xã hội dòng chánh (mainstream societies) của Hoa Kỳ hay bất cứ xã hội nơi nào, hay quốc gia nào người Việt hải ngoại đang cư trú.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ (1970). Việt Nam Tự Điển. Nxb Khai Trí, Saigon, VN.
- (2). Lưu Vĩnh Khương (2006). “Vai trò của người Minh hương trong cuộc mở đất miền Nam”. Tập san Nghiên cứu văn hóa Đồng Nai - Cửu Long. Nxb Tả Quân Lê Văn Duyệt Foundation, Fountain Valley, California, USA.
- (3). Nguyễn Đăng Thục (1970). “Nam tiến Việt Nam”. Tập san Sử Địa; trích từ sách Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam. Nhóm Dòng Việt, nxb SEACAEF, Huntington Beach, California, USA.
- (4). Nguyễn quốc Thắng (1994). Tiến trình văn học Miền Nam. Nxb Văn hóa, thành phố Hồ Chí Minh, VN.

- (5). Nguyễn Ngọc Huy (1998). Tên họ người Việt Nam. Nxb MeKongTyNạn, San José, California, USA
- (6). Trần Gia Phụng (2005). Nhà Tây Sơn. Nxb Non Nước, Toronto, Canada.
- (7). Trần Nguơn Phiêu (2005). “Cù lao Phố”, tạp chí Thế Kỷ 21, số 189&190, Westminster, California, USA.
- (8). Trương Minh Đạt (2001). Nhân thức mới về đất Hà Tiên. Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, VN.
- (9). Vương Hồng Sển (1993). Tự vị tiếng Việt miền Nam. Nxb Văn Hóa, TP Hồ Chí Minh, VN.
- (10). Vương Hồng Sển (1994). Sàigòn tạp pín lù. Nxb Xuân thu, Los Alamitos, California, USA.